SAO Y
Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh
Thời gian ký: 12/01/2023 14:05:56 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 45 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 11 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10/TTr-STNMT ngày 06 tháng 01 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch *(đính kèm Phụ lục 01);*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất *(đính kèm Phụ lục 02);*

3. Kế hoạch thu hồi đất *(đính kèm Phụ lục 03);*

4. Kế hoạch đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cầu Kè chưa có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè có trách nhiệm thực hiện:

1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện đã được phê duyệt.

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cầu Kè chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBND huyện Cầu Kè (03 bản);
- LĐVP; các phòng, ban, trung tâm thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, NN.06

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện

Phụ lục số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cầu Kè

(Kèm theo Quyết định số: 45 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	**LOẠI ĐẤT**													
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**19.885,16**	**196,41**	**1.098,38**	**2.425,44**	**1.941,63**	**2.432,46**	**2.526,34**	**1.293,87**	**1.864,85**	**1.489,19**	**2.808,22**	**1.808,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.686,02	13,34	464,01	927,93	257,10	1.716,22	1.716,29	116,13	466,22	71,22	1.904,71	1.032,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*8.686,02*	*13,34*	*464,01*	*927,93*	*257,10*	*1.716,22*	*1.716,29*	*116,13*	*466,22*	*71,22*	*1.904,71*	*1.032,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	208,33	5,46	8,55	31,59	8,61	2,76	9,13	0,28	7,52	19,93	85,69	28,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.803,20	176,13	625,56	1.465,35	1.674,98	712,31	799,14	1.145,85	1.306,44	1.337,94	817,31	742,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,64	1,22	0,16	0,56	-	1,15	1,78	9,41	42,96	7,55	0,35	4,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,48	0,26	0,09	-	0,94	0,02	-	-	-	-	0,17	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.778,40**	**108,73**	**141,99**	**262,31**	**260,71**	**250,36**	**253,25**	**976,61**	**1.224,18**	**811,83**	**275,86**	**212,58**
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,96	3,32	-	-	-	-	-	-	-	-	1,64	-
2.2	Đất an ninh	CAN	5,81	5,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,00	-	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,12	4,06	0,56	0,35	0,28	2,11	1,41	1,84	2,49	1,59	2,64	1,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,71	0,85	1,49	0,10	0,10	0,03	2,48	0,35	0,41	6,42	5,16	1,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	630,46	48,54	24,38	55,07	50,20	62,02	55,53	57,85	66,30	66,42	76,43	67,71
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*446,72*	*27,61*	*17,88*	*46,23*	*34,64*	*45,76*	*35,69*	*35,70*	*50,82*	*52,93*	*53,03*	*46,43*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*27,39*	*0,77*	*0,03*	*0,42*	-	*0,72*	*0,12*	*11,96*	*8,01*	*2,53*	*2,81*	*0,02*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*1,67*	*1,46*	*0,09*	-	*0,04*	-	-	-	-	-	-	*0,08*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*2,69*	*1,46*	*0,09*	*0,10*	*0,17*	*0,17*	*0,05*	*0,17*	*0,09*	*0,20*	*0,07*	*0,12*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*29,05*	*4,22*	*1,73*	*1,86*	*2,96*	*2,09*	*3,31*	*2,65*	*1,76*	*3,16*	*2,96*	*2,34*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*4,65*	*0,98*	*0,45*	*0,59*	*1,29*	*0,07*	-	*0,77*	-	*0,49*	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2,32*	*0,15*	-	-	*0,14*	*0,51*	*0,32*	-	*0,06*	*0,02*	*1,03*	*0,08*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1,41*	*0,30*	*0,16*	*0,04*	*0,15*	*0,15*	*0,08*	*0,10*	*0,12*	*0,09*	*0,16*	*0,08*
-	*Đất xây dựng kho lưu trữ quốc gia*	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1,38*	-	-	-	*1,38*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2,65*	*1,00*	-	-	-	*0,57*	-	-	-	*0,03*	-	*1,05*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*65,30*	*7,06*	*1,13*	*0,89*	*5,78*	*6,34*	*12,77*	*1,68*	*2,65*	*0,95*	*14,84*	*11,20*
-	*Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*38,32*	*3,03*	*2,39*	*4,78*	*3,31*	*5,12*	*1,67*	*1,78*	*2,77*	*5,63*	*1,54*	*6,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội*	*DXH*	*0,37*	-	-	-	-	*0,37*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,54*	*0,51*	*0,44*	*0,16*	*0,35*	*0,14*	*1,52*	*3,05*	-	*0,38*	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,42	0,06	0,15	0,13	0,57	0,22	0,13	0,26	0,37	0,26	0,14	0,11
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	-	-	-	-	-	0,69	-	-	-	-	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	724,15	-	45,58	85,74	78,14	65,88	65,58	65,12	84,04	79,05	88,53	66,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	30,07	30,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,81	2,92	0,27	0,37	0,74	0,44	1,49	1,59	0,23	0,33	0,49	0,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,15	0,11	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,13	0,25	0,43	0,29	0,55	0,06	0,28	0,77	0,74	0,58	0,11	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.282,47	13,22	68,86	120,21	130,13	119,59	125,65	823,83	1.069,60	637,19	100,73	73,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,35	0,04	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3,24**	**0,93**	**-**	**0,59**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,03**	**1,13**	**0,36**	**0,20**
II	**KHU CHỨC NĂNG**													
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**306,06**	**306,06**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**8.686,02**	**13,34**	**464,01**	**927,93**	**257,10**	**1.716,22**	**1.716,29**	**116,13**	**466,22**	**71,22**	**1.904,71**	**1.032,85**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	116,48	-	-	-	-	-	-	22,21	41,71	52,56	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, khu cụm công nghiệp)	KPC	45,00	-	-	-	-	-	-	25,00	-	20,00	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	306,06	306,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
10	Khu thương mại-dịch vụ	KTM	19,12	4,06	0,56	0,35	0,28	2,11	1,41	1,84	2,49	1,59	2,64	1,81
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	325,18	310,12	0,56	0,35	0,28	2,11	1,41	1,84	2,49	1,59	2,64	1,81
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	774,15		50,58	90,74	83,14	70,88	70,58	70,12	89,04	84,05	93,53	71,47
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	742,01		47,08	85,84	78,24	65,91	68,05	65,47	84,45	85,47	93,69	67,81

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 02:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Cầu Kè

(Kèm theo Quyết định số: 45 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**103,88**	**10,45**	**1,23**	**2,02**	**2,33**	**0,90**	**2,42**	**25,75**	**12,01**	**34,00**	**9,40**	**3,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,25	4,04	0,20	0,85	0,29	0,30	1,82	0,10	2,37	0,31	5,47	1,50
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*17,25*	*4,04*	*0,20*	*0,85*	*0,29*	*0,30*	*1,82*	*0,10*	*2,37*	*0,31*	*5,47*	*1,50*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,52	0,21	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	-	0,35	1,71	0,35	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,52	6,20	0,88	1,02	1,89	0,45	0,45	25,65	9,29	31,62	3,35	1,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	0,23	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,53**	-	-	-	-	**1,00**	**1,65**	-	**0,88**	-	-	-
	Trong đó:													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,53	-	-	-	-	1,00	1,65	-	0,88	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dung chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR (a)*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,31**	**0,29**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,02**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 03:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 của huyện Cầu Kè

(Kèm theo Quyết định số: 45 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**91,22**	**9,15**	**0,51**	**1,32**	**1,63**	**0,20**	**0,95**	**24,98**	**11,19**	**32,17**	**6,91**	**2,21**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,90	3,54	0,10	0,75	0,19	0,20	0,95	-	2,27	0,21	3,60	1,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*12,90*	*3,54*	*0,10*	*0,75*	*0,19*	*0,20*	*0,95*	-	*2,27*	*0,21*	*3,60*	*1,09*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,91	0,01	-	-	-	-	-	-	0,20	1,50	0,20	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	75,82	5,60	0,41	0,57	1,44	-	-	24,98	8,72	30,10	2,88	1,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,59	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	0,23	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12,17**	**1,83**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**0,03**	**8,50**	**-**	**1,75**	**0,01**	**0,04**
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,22	0,40	-	-	-	-	-	1,45	-	0,37	-	-
	Trong đó:			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất giao thông	*DGT*	*0,13*	*0,05*	-	-	-	-	-	-	-	*0,08*	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đất thủy lợi	*DTL*	*0,29*	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,29*	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,06*	*0,06*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*0,29*	*0,29*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho lưu trữ quốc giao	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất di tích lịch sử - văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)										
				TT Cầu Kè	Xã Thạnh Phú	Xã Thông Hòa	Xã Tam Ngãi	Xã Phong Thạnh	Xã Phong Phú	Xã Ninh Thới	Xã Hòa Tân	Xã An Phú Tân	Xã Châu Điền	Xã Hòa Ân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ và xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	*DCH*	*1,45*	-	-	-	-	-	-	*1,45*	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,27	-	-	0,01	-	-	0,03	0,20	-	1,02	0,01	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,16	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,47	0,26	-	-	-	-	-	6,85	-	0,36	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01